

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

**MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0**

-----//-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2019**

**G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 4 năm 2019*

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-30
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019 và cùng kỳ năm trước	31-32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Số Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Mạnh Hà**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,166,267,671,269</b>	<b>784,665,087,529</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83,536,669,851	36,163,140,700
111	1. Tiền		22,412,889,293	14,159,290,457
112	2. Các khoản tương đương tiền		61,123,780,558	22,003,850,243
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22,477,681,613	6,674,809,853
121	1. Chứng khoán kinh doanh		9,335,968,532	10,539,145,594
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4,339,286,919)	(3,864,335,741)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17,481,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		222,300,618,850	399,208,780,912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	166,306,559,438	352,253,513,943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,194,349,489	3,786,540,242
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		4,000,000,000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	50,844,382,367	45,213,399,171
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,044,672,444)	(2,044,672,444)
140	IV. Hàng tồn kho	7	731,425,614,236	324,869,781,257
141	1. Hàng tồn kho		745,611,943,388	339,370,115,305
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14,186,329,152)	(14,500,334,048)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		106,527,086,719	17,748,574,807
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	33,200,000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		99,364,980,055	17,329,575,563
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7,128,906,664	418,999,244
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>867,725,008,027</b>	<b>866,003,868,995</b>
220	II. Tài sản cố định		159,633,486,269	156,541,544,697
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	102,346,698,710	94,274,228,214
222	- Nguyên giá		142,844,695,525	127,204,695,525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40,497,996,815)	(32,930,467,311)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	57,286,787,559	62,267,316,483
228	- Nguyên giá		67,623,145,627	67,623,145,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,336,358,068)	(5,355,829,144)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	23,418,398,495	24,711,716,375
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,586,635,760)	(1,293,317,880)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		182,894,462	260,379,122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	182,894,462	260,379,122
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,033,992,679,296</b>	<b>1,650,668,956,524</b>




## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>812,990,619,881</b>	<b>449,713,320,272</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>811,901,757,881</b>	<b>448,716,132,272</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	227,719,795,675	83,845,943,389
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		83,601,836	81,154,836
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	167,660,762	393,848,135
314	4. Phải trả người lao động		1,818,377,000	2,180,148,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	714,471,211	450,250,890
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	43,321,694,355	2,752,910,920
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	536,742,588,791	357,525,350,851
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,333,568,251	1,486,525,251
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1,088,862,000</b>	<b>997,188,000</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	1,088,862,000	997,188,000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,221,002,059,415</b>	<b>1,200,955,636,252</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>1,221,002,059,415</b>	<b>1,200,955,636,252</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174,531,134,401	154,484,711,238
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		154,484,711,238	(859,823,579)
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		20,046,423,163	155,344,534,817
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,033,992,679,296</b>	<b>1,650,668,956,524</b>

  
Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập

  
Đào Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Mạnh Hà  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	713,179,040,090	699,061,922,811	2,552,955,434,527	2,828,696,528,278
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	60,335,439	447,292,854	600,348,499
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		713,179,040,090	699,001,587,372	2,552,508,141,673	2,828,096,179,779
11	4. Giá vốn hàng bán	21	725,306,796,305	686,366,967,933	2,503,106,447,744	2,687,797,136,324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(12,127,756,215)	12,634,619,439	49,401,693,929	140,299,043,455
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2,168,563,197	596,682,931	53,159,658,695	131,120,151,682
22	7. Chi phí tài chính	23	11,331,938,524	9,449,063,418	31,603,103,677	40,886,834,761
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11,066,147,661</i>	<i>8,291,732,502</i>	<i>30,450,023,099</i>	<i>37,349,021,420</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	9,056,195,586	5,197,665,891	24,530,641,919	29,639,891,501
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8,415,165,229	5,059,098,572	25,944,285,149	34,194,486,503
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(38,762,492,357)	(6,474,525,511)	20,483,321,879	166,697,982,372
31	11. Thu nhập khác	24	21,238,511	2,130,803	56,049,946	240,201,938
32	12. Chi phí khác	25	491,671,683	238,367,577	492,948,662	417,074,629
40	13. Lợi nhuận khác		(470,433,172)	(236,236,774)	(436,898,716)	(176,872,691)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(39,232,925,529)	(6,710,762,285)	20,046,423,163	166,521,109,681
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(3,695,508,655)	(1,092,600,192)	-	11,176,574,864
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(35,537,416,874)	(5,618,162,093)	20,046,423,163	155,344,534,817



Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020



Đào Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
			31/12/2019	31/12/2018
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20,046,423,163	166,521,109,681
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
02	Khấu hao tài sản cố định		13,841,376,308	11,268,907,525
03	Các khoản dự phòng		160,946,282	12,148,935,357
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực		(316,727,503)	61,988,611
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48,604,986,699)	(127,773,540,037)
06	Chi phí lãi vay		30,450,023,099	37,349,021,420
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15,577,054,650	99,576,422,557
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		99,285,985,308	(54,702,496,194)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(406,241,828,083)	119,490,693,238
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		184,587,940,104	(69,551,806,294)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		44,284,660	(195,288,208)
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		1,203,177,062	(3,236,219,559)
14	Tiền lãi vay đã trả		(30,185,802,778)	(37,868,172,307)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,638,325,959)	(20,609,849,978)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(152,957,000)	(185,330,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(139,520,472,036)	32,717,953,255
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15,640,000,000)	(2,113,047,335)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,000,000,000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17,481,000,000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44,797,916,637	83,841,062,133
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7,676,916,637	81,728,014,798
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,713,953,373,244	1,750,252,483,423
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,534,736,135,304)	(1,849,679,024,095)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(45,750,224,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		179,217,237,940	(145,176,765,172)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
			31/12/2019	31/12/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		47,373,682,541	(30,730,797,119)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36,163,140,700	66,901,139,664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(153,390)	(7,201,845)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>83,536,669,851</u>	<u>36,163,140,700</u>

Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Đào Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

### 1 THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm; đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);



Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

**2.9 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

## **2.12 Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**2.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

**2.15 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**2.17 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	130,136,774	63,836,706
Tiền gửi ngân hàng	22,282,752,519	14,095,453,751
Các khoản tương đương tiền	61,123,780,558	22,003,850,243
	<b>83,536,669,851</b>	<b>36,163,140,700</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## a. Chứng khoán kinh doanh

		31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>- Tổng giá trị cổ phiếu</i>							
DPM	Cty CP Phân bón và Hóa chất dầu khí	1,580,867,750	582,750,000	(998,117,750)	1,580,867,750	1,003,500,000	(577,367,750)
ITA	Cty CP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo	1,352,025,000	604,800,000	(747,225,000)	1,352,025,000	642,600,000	(709,425,000)
SSI	Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	1,272,405,750	541,500,000	(730,905,750)	1,272,405,750	799,500,000	(472,905,750)
BSR	Cty CP lọc hóa dầu Bình Sơn	1,235,370,280	408,300,000	(827,070,280)	1,235,370,280	680,000,000	(555,370,280)
	Các cổ phiếu khác	3,895,299,752	2,859,331,613	(1,035,968,139)	5,098,476,814	3,549,209,853	(1,549,266,961)
		<b>9,335,968,532</b>	<b>6,828,364,400</b>	<b>(4,339,286,919)</b>	<b>10,539,145,594</b>	<b>6,674,809,853</b>	<b>(3,864,335,741)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của Chứng khoán niêm yết được xác định bằng giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND	VND
<i>- Ngắn hạn</i>					
	Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	17,481,000,000	17,481,000,000	-	-
		<b>17,481,000,000</b>	<b>17,481,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

**c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>511,690,228,801</b>	<b>511,690,228,801</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>172,800,000,000</b>	<b>172,800,000,000</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>118,881,788,139</b>	<b>163,918,630,409</b>
Công ty TNHH Nhà Thép PEB	467,608,543	32,747,306,634
Công Ty CP CK Đại Dĩnh III	27,550,373	15,846,849,943
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dĩnh	14,734,865,967	13,112,144,826
Cty CP Kết Cấu Thép Đại Dĩnh Miền Trung	30,226,551	31,494,182,737
Công Ty Cổ Phần Kết Cấu Thép ATAD Đồng Nai	8,335,147,189	-
LIM HOK CHHOURN STEEL	4,958,405,953	15,623,877,015
CHIPMONG GROUP CO., LTD	50,156,837,314	-
Các đối tượng khác	40,171,146,249	55,094,269,254
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)</b>	<b>47,424,771,299</b>	<b>188,334,883,534</b>
	<b>166,306,559,438</b>	<b>352,253,513,943</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊN**G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên  
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	1,213,697,694	252,400,000
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	47,184,701,268	43,934,265,916
Phải thu tiền lãi	607,906,030	51,271,320
Phải thu khác	1,838,077,375	975,461,935
	<b>50,844,382,367</b>	<b>45,213,399,171</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	34,403,697,157	-
Nguyên liệu, vật liệu	25,031,638	25,031,638
Công cụ, dụng cụ	216,434,804	216,434,804
Hàng hoá	710,966,779,789	339,128,648,863
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14,186,329,152)	(14,500,334,048)
	<b>731,425,614,236</b>	<b>324,869,781,257</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Các khoản khác	33,200,000	-
<b>b. Dài hạn</b>	182,894,462	260,379,122
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	182,894,462	260,379,122
	<b>216,094,462</b>	<b>260,379,122</b>



**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	97,600,114,918	2,394,427,688	23,673,754,172	3,272,528,244	263,870,503	127,204,695,525
Mua trong kỳ		15,640,000,000	-	-	-	15,640,000,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97,600,114,918</b>	<b>18,034,427,688</b>	<b>23,673,754,172</b>	<b>3,272,528,244</b>	<b>263,870,503</b>	<b>142,844,695,525</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	10,476,141,703	2,394,427,688	19,024,202,047	771,825,370	263,870,503	32,930,467,311
Trích khấu hao	2,886,438,036	2,345,999,994	1,760,464,022	574,627,452	-	7,567,529,504
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,362,579,739</b>	<b>4,740,427,682</b>	<b>20,784,666,069</b>	<b>1,346,452,822</b>	<b>263,870,503</b>	<b>40,497,996,815</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	87,123,973,215	-	4,649,552,125	2,500,702,874	-	94,274,228,214
Số dư cuối kỳ	84,237,535,179	13,294,000,006	2,889,088,103	1,926,075,422	-	102,346,698,710

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	4,631,995,260	723,833,884	-	5,355,829,144
Trích khấu hao	4,631,995,260	348,533,664	-	4,980,528,924
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,263,990,520	1,072,367,548	-	10,336,358,068
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	61,862,049,367	405,267,116	-	62,267,316,483
Số dư cuối kỳ	57,230,054,107	56,733,452	-	57,286,787,559

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	406,262,136	887,055,744	1,293,317,880
Trích khấu hao		406,262,136	887,055,744	1,293,317,880
Số dư cuối kỳ	-	812,524,272	1,774,111,488	2,586,635,760
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	7,718,980,481	6,209,390,194	24,711,716,375
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	7,312,718,345	5,322,334,450	23,418,398,495



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>227,719,795,675</b>	<b>77,245,700,949</b>
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	-	30,714,817,617
Công ty TNHH Metal one Vietnam	109,418,794,504	10,179,301,286
CÔNG TY TNHH POSCO SS - VINA	117,554,293,175	36,017,711,620
Các đối tượng khác	746,707,996	333,870,426
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)</b>	<b>-</b>	<b>6,600,242,440</b>
	<b>227,719,795,675</b>	<b>83,845,943,389</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>714,471,211</b>	<b>450,250,890</b>
Phải trả lãi vay	714,471,211	450,250,890
	<b>714,471,211</b>	<b>450,250,890</b>

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>43,321,694,355</b>	<b>2,752,910,920</b>
Kinh phí công đoàn	252,896,128	252,896,128
Bảo hiểm y tế	228,105	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,215,427,842	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,656,500	10,656,500
Ng.hàng TMCP Tiên Phong-CN Bến Thành tài trợ nhập khẩu cho Công ty để thanh toán LC	39,439,379,559	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,403,106,221	2,489,358,292
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1,088,862,000</b>	<b>997,188,000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,088,862,000	997,188,000
	<b>44,410,556,355</b>	<b>3,750,098,920</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh  
Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		-	53,275,442,557	56,708,840,566	3,433,398,009	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	418,999,244		361,816,548	3,638,325,959	3,695,508,655	
Thuế Thu nhập cá nhân		393,848,135	503,281,257	729,468,630		167,660,762
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất			2,663,522	2,663,522		-
Các loại thuế khác		-	9,000,000	9,000,000		-
	<b>418,999,244</b>	<b>393,848,135</b>	<b>54,152,203,884</b>	<b>61,088,298,677</b>	<b>7,128,906,664</b>	<b>167,660,762</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Ng.hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Amata- CN KCN BH	188,038,489,220	188,038,489,220	568,713,047,814	550,176,721,566	206,574,815,468	206,574,815,468
Ng.hàng TMCP SGTT CN Đồng Nai (Sacombank)	19,897,629,000	19,897,629,000	387,438,370,843	305,953,388,503	101,382,611,340	101,382,611,340
Ng.hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) CN Đồng Nai	-	-	28,689,000,000	3,745,074,053	24,943,925,947	24,943,925,947
Ng.hàng TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	78,083,234,305	78,083,234,305	504,907,056,854	452,278,284,945	130,712,006,214	130,712,006,214
Ng.hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank)	69,809,251,353	69,809,251,353	188,355,839,857	192,300,384,085	65,864,707,125	65,864,707,125
Ng.hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN SGD Đồng Nai			8,028,000,000	8,028,000,000	-	-
Ng.hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Bến Thành			15,999,847,500	8,760,000,000	7,239,847,500	7,239,847,500
Vay tổ chức và cá nhân khác	1,696,746,973	1,696,746,973	11,822,210,376	13,494,282,152	24,675,197	24,675,197
	<b>357,525,350,851</b>	<b>357,525,350,851</b>	<b>1,713,953,373,244</b>	<b>1,534,736,135,304</b>	<b>536,742,588,791</b>	<b>536,742,588,791</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>TÚT 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2018</b>						
Số dư đầu kỳ trước	929,623,130,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	136,374,412,921	1,091,362,257,935
Tăng vốn trong năm	91,483,080,000	-	-	-	-	91,483,080,000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	155,344,534,817	155,344,534,817
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(45,751,156,500)	(45,751,156,500)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(91,483,080,000)	(91,483,080,000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1,021,106,210,000</b>	<b>21,743,395,153</b>	<b>(8,993,360,790)</b>	<b>12,614,680,651</b>	<b>154,484,711,238</b>	<b>1,200,955,636,252</b>
<b>TÚT 01/01/2019 ĐẾN 31/12/2019</b>						
Số dư đầu kỳ này	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	154,484,711,238	1,200,955,636,252
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	20,046,423,163	20,046,423,163
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1,021,106,210,000</b>	<b>21,743,395,153</b>	<b>(8,993,360,790)</b>	<b>12,614,680,651</b>	<b>174,531,134,401</b>	<b>1,221,002,059,415</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199,957,820,000	19.58%	199,957,820,000	19.58%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116,037,060,000	11.36%	116,037,060,000	11.36%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	96,549,390,000	9.46%	96,549,390,000	9.46%
Vốn góp của đối tượng khác	599,568,579,210	58.72%	599,568,579,210	58.72%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.88%	8,993,360,790	0.88%
	<b>1,021,106,210,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>1,021,106,210,000</b>	<b>100.00%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- Vốn góp đầu năm	1,021,106,210,000	929,623,130,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	91,483,080,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	137,234,236,500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền	-	45,751,156,500
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước bằng cổ phiếu	-	91,483,080,000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,110,621	102,110,621
- Cổ phiếu phổ thông	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,650,621	100,650,621
- Cổ phiếu phổ thông	100,650,621	100,650,621
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12,614,680,651	12,614,680,651
	<b>12,614,680,651</b>	<b>12,614,680,651</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	USD	USD
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	2,748.82	260,542.56

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	710,986,738,082	695,687,852,291
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,192,302,008	3,374,070,520
	<b>713,179,040,090</b>	<b>699,061,922,811</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)</b>	288,734,409,881	332,471,710,732
<b>20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	60,335,439
	<b>-</b>	<b>60,335,439</b>
<b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	711,120,467,153	676,091,200,761
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14,186,329,152	10,275,767,172
	<b>725,306,796,305</b>	<b>686,366,967,933</b>
<b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	751,554,240	263,119,899
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	47,125,500	3,124,000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	533,441,539	25,388,633
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,001,000	30,011,500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	489,713,415	275,038,899
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	316,727,503	-
	<b>2,168,563,197</b>	<b>596,682,931</b>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,066,147,661	8,291,732,502
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	97,125,882	54,338,858
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	61,988,611
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	164,166,450	1,039,994,403
Chi phí tài chính khác	4,498,531	1,009,044
	<b>11,331,938,524</b>	<b>9,449,063,418</b>
<b>24 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	21,238,511	2,130,803
	<b>21,238,511</b>	<b>2,130,803</b>

## 25 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí khác	491,671,683	238,367,577
	<b>491,671,683</b>	<b>238,367,577</b>

## 26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>9,056,195,586</b>	<b>5,197,665,891</b>
Chi phí nhân công	2,246,790,350	2,361,710,862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,166,386,748	406,107,538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,277,228,227	1,668,443,159
Chi phí khác bằng tiền	2,365,790,261	761,404,332
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8,415,165,229</b>	<b>5,059,098,572</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	41,522,729	3,819,320
Chi phí nhân công	1,948,765,716	2,111,822,892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,476,007,667	1,319,795,084
Thuế, phí, lệ phí	7,871,200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,718,250,345	1,488,836,276
Chi phí khác bằng tiền	2,222,747,572	134,825,000
	<b>17,471,360,815</b>	<b>10,256,764,463</b>

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26

## 28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

## Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(39,232,925,529)	(6,710,762,285)
Các khoản điều chỉnh tăng	5,368,384,470	1,277,772,824
- Chi phí không hợp lệ	5,408,093,545	1,215,784,213
- Lỗi đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	(39,709,075)	61,988,611
Các khoản điều chỉnh giảm	(30,001,000)	(30,011,500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30,001,000)	(30,011,500)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Tổng thu nhập tính thuế	(33,894,542,059)	(5,463,000,961)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83,536,669,851	-	36,163,140,700	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217,150,941,805	(2,044,672,444)	397,466,913,114	(2,044,672,444)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4,000,000,000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	26,816,968,532	(4,339,286,919)	10,539,145,594	(3,864,335,741)
	<b>331,504,580,188</b>	<b>(6,383,959,363)</b>	<b>444,169,199,408</b>	<b>(5,909,008,185)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	536,742,588,791	357,525,350,851
Phải trả người bán, phải trả khác	272,130,352,030	87,596,042,309
Chi phí phải trả	714,471,211	450,250,890
	<b>809,587,412,032</b>	<b>445,571,644,050</b>

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2019</b>				
Đầu tư ngắn hạn	22,477,681,613	-	-	22,477,681,613
	<b>22,477,681,613</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22,477,681,613</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>				
Đầu tư ngắn hạn	6,674,809,853	-	-	6,674,809,853
	<b>6,674,809,853</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,674,809,853</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83,536,669,851	-	-	83,536,669,851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215,106,269,361	-	-	215,106,269,361
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4,000,000,000	-	-	4,000,000,000
	<b>302,642,939,212</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>302,642,939,212</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

**Tại 01/01/2019**

Tiền và các khoản tương đương tiền	36,163,140,700	-	-	36,163,140,700
Phải thu khách hàng, phải thu khác	395,422,240,670	-	-	395,422,240,670
	<b>431,585,381,370</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>431,585,381,370</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	536,742,588,791	-	-	536,742,588,791
Phải trả người bán, phải trả khác	271,041,490,030	1,088,862,000	-	272,130,352,030
Chi phí phải trả	714,471,211	-	-	714,471,211
	<b>808,498,550,032</b>	<b>1,088,862,000</b>	<b>-</b>	<b>809,587,412,032</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	357,525,350,851	-	-	357,525,350,851
Phải trả người bán, phải trả khác	86,598,854,309	997,188,000	-	87,596,042,309
Chi phí phải trả	450,250,890	-	-	450,250,890
	<b>444,574,456,050</b>	<b>997,188,000</b>	<b>-</b>	<b>445,571,644,050</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 18/12/2019, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2017 còn lại như sau:

Tỷ lệ thanh toán: 5%/cổ phiếu (500 đồng/cổ phiếu);

Ngày đăng ký cuối cùng: 10/01/2020

Thời gian thực hiện chi trả: 21/01/2020

**31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>288,734,409,881</b>	<b>332,471,710,732</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	153,257,120,765	148,973,424,571
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	70,219,234,261	100,823,617,829
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	2,195,383,481	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	63,062,671,374	82,674,668,332
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>365,206,205,177</b>	<b>256,453,553,241</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	222,991,458,797	142,185,647,200
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	100,853,767,013	83,899,691,561
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con		-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	899,348,737	6,000,220,400
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	40,461,630,630	24,367,994,080

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
<b>Phải thu tiền hàng</b>		<b>47,424,771,299</b>	<b>188,334,883,534</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	22,044,374,792	66,099,326,280
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	25,065,474,711	69,652,671,467
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	314,921,796	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	52,582,885,787
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>2,511,604,199</b>	<b>1,689,994,357</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2,511,604,199	1,689,994,357
<b>Phải thu khác</b>		<b>48,983,195,597</b>	<b>44,851,223,723</b>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	13,987,435,352	



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	33,197,265,916	43,934,265,916
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	11,712,329	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1,786,782,000	916,957,807
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		-	<b>6,600,242,440</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp		6,600,242,440
<b>Phải trả khác</b>		<b>1,964,038,658</b>	<b>2,133,003,170</b>
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	88,246,471	88,246,471
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	-	168,964,512
Ông Nguyễn Văn Quang	P.Tổng Giám Đốc	1,875,792,187	1,875,792,187
<b>Tiền vay phải trả</b>		<b>24,675,197</b>	<b>536,746,973</b>
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	95,197,676
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	24,675,197	441,549,297

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Thu nhập của Tổng Giám Đốc	184,333,000	180,000,000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	696,911,499	786,713,490

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập



Đào Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	2	3	4	5	6=(4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	713,179,040,090	699,061,922,811	14,117,117,279	Do tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động nên giá thép cũng biến động theo tình hình giao động của thị trường. Nhưng đến thời điểm cuối năm nhu cầu mua nguyên liệu đầu tư của các công trình tăng dẫn đến doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	60,335,439	(60,335,439)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		713,179,040,090	699,001,587,372	14,177,452,718	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	725,306,796,305	686,366,967,933	38,939,828,372	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn hàng bán tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(12,127,756,215)	12,634,619,439	(24,762,375,654)	Do trích dự phòng hàng hóa dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng giảm tương ứng.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2,168,563,197	596,682,931	1,571,880,266	
7. Chi phí tài chính	22	23	11,331,938,524	9,449,063,418	1,882,875,106	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,066,147,661	8,291,732,502	2,774,415,159	Chi phí tài chính tăng là do trong kỳ sử dụng nhiều khoản vay tại các tổ chức tín dụng bổ sung vốn lưu động, các tổ chức tín dụng nói lòng lãi suất nên doanh nghiệp vay được nhiều hơn.
8. Chi phí bán hàng	25	26	9,056,195,586	5,197,665,891	3,858,529,695	Do bán hàng cạnh tranh theo phương thức vận chuyển đến nơi người mua nên chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước.



CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8,415,165,229	5,059,098,572	3,356,066,657	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(38,762,492,357)	(6,474,525,511)	(32,287,966,846)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	24	21,238,511	2,130,803	19,107,708	
12. Chi phí khác	32	25	491,671,683	238,367,577	253,304,106	
13. Lợi nhuận khác	40		(470,433,172)	(236,236,774)	(234,196,398)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(39,232,925,529)	(6,710,762,285)	(32,522,163,244)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	(3,695,508,655)	(1,092,600,192)	(2,602,908,463)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(35,537,416,874)	(5,618,162,093)	(29,919,254,781)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.

Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập

Đào Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

